

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2022/DS-PT.

Ngày: 27/9/2022

V/v: “Tranh chấp QSDĐ, chia di sản
thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hương;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Trường Thọ- Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2022/TLPT- DS ngày 21/7/2022 về việc: “Tranh chấp QSDĐ, chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2022/QĐ-PT ngày 25/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Viết Th, sinh năm 1950, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Th: Anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1976, (có mặt).

Đều cư trú: Thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đinh Trọng Kh, Văn phòng luật sư P - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984, (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Ong Thị Th3- Luật sư trợ giúp pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang, (có đơn xin vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1 - Bà Dương Thị B, sinh năm 1953, (vắng mặt);

2 - Anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1976, (có mặt);

3 - Anh Nguyễn Viết Th2, sinh năm 1981, (vắng mặt);

4 - Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980, (có mặt);

5 - Cháu Nguyễn Thị Ph, sinh năm 2005, (có mặt);

Cháu Ph do chị Nguyễn Thị H đại diện theo pháp luật, (có mặt).

Đều cư trú: Thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

6 - UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang do ông Trần Tuấn A - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T là người đại diện theo ủy quyền, (vắng mặt).

7 - UBND xã L, huyện T do bà Nguyễn Thị Nh - Công chức Địa chính xã L đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

Người làm chứng, (đều vắng mặt).

1- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1953;

Nơi cư trú: Thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

2- Ông Trịnh Văn H2, sinh năm 1959;

Nơi cư trú: Thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3- Ông Đặng Văn L, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: Thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

4- Ông Trương Văn M, sinh năm 1955;

5- Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1956.

Đều cư trú: Thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Viết Th trình bày: Ông và bà Dương Thị B kết hôn năm 1975, vợ chồng ông sinh được 3 người con cụ thể: Anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1976; anh Nguyễn Viết Th2, sinh năm 1981, anh Nguyễn Viết Th3, sinh năm 1982, (chết năm 2008).

Anh Nguyễn Viết Th3, kết hôn với chị Nguyễn Thị H năm 2004. Anh Th3 và chị H đã có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Ph, sinh năm 2005. Vợ chồng anh

Th3 đã ra ở riêng từ năm 2005, khi đó vợ chồng ông đã cho vợ chồng anh Th3, chị H 04 thửa đất ruộng gồm các thửa đất số: 248, 249, 593; 610. Khi cho các thửa đất ruộng trên thì vợ chồng ông chỉ nói cho bằng miệng, không lập văn bản gì.

Thửa đất số 246, có diện tích 370m² và thửa đất số 247, có diện tích 240m², đều có tờ bản đồ số 25 ở thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang là của vợ chồng ông. Vợ chồng ông vẫn đang canh tác ổn định từ năm 1982 cho đến nay. Nhưng ngày 13/12/2006, UBND huyện T lại cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh Nguyễn Viết Th3, chị Nguyễn Thị H là không đúng.

Nay, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia di sản thừa kế đối với tài sản của anh Th3 là 04 thửa ruộng canh tác của vợ chồng anh Th3, chị H gồm các thửa số 248, 249, 593 và 610;

- Yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 547754 ngày 13/12/2006 do UBND huyện T cấp cho chủ sử dụng đất là anh Nguyễn Viết Th3, chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng các thửa đất số 246 và 247.

- Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho vợ chồng ông là Nguyễn Viết Th và bà Dương Thị B đối với thửa đất số 246 và thửa đất số 247 ở thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Sau đó ông Th đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể là: Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho vợ chồng ông Nguyễn Viết Th, bà Dương Thị B đối với thửa đất số 246; Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho vợ chồng anh Th1, chị T đối với thửa đất số 247 ở thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Viết Th3 năm 2004. Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Ph sinh năm 2005. Năm 2006, vợ chồng chị được UBND huyện T cấp 03 Giấy chứng nhận QSDĐ đối với 06 thửa đất nông nghiệp (theo Quyết định số 4385 QĐ-UBND ngày 13/12/2006 của UBND huyện T) gồm: Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 547753, số vào sổ 02153 đối với thửa số 610; Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 547754, số vào sổ 02154 đối với các thửa số: 246, 247, 248, 249; Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 547755, số vào sổ 02155 đối với thửa số 593.

Sau khi vợ chồng chị được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì bố mẹ chồng chị là ông Th, bà B cũng không có ý kiến gì. Năm 2008, anh Th3 chồng chị chết. Nay, ông Th khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Th3 đối với các thửa đất số 248, 249, 593; 610 thì chị đồng ý nhưng đối với yêu cầu khởi kiện của ông Th về việc đòi lại các thửa ruộng số 246, 247 thì chị không đồng ý. Nhưng chị đồng ý

chia di sản thừa kế của anh Th3 theo pháp luật đối với QSD của các thửa ruộng số 246, 247. Chị xin cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng minh các thửa ruộng số: 246, 247 là của vợ chồng chị đó là: Biên bản làm việc ngày 08/12/2006; Danh sách các hộ được cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp tại xã L; Phiếu giao nhận ruộng ngày 15/9/2006; Đơn xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 15/9/2006.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Dương Thị B trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Viết Th, bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Th. Nếu chị H đồng ý trả lại cho vợ chồng bà QSD của thửa đất số 246 và số 247 thì vợ chồng bà sẽ rút đơn khởi kiện và không yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa ruộng số: 248, 249, 593, 610.

Chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị là vợ anh Th1, là con dâu của ông Th và bà B, chị kết hôn với anh Th1 năm 1997. Khi chị về làm dâu gia đình anh Th1 thì bố mẹ chồng chị đã có các thửa ruộng số 248, 249, 593, 610, 246, 247. Năm 2004, anh Th3 lấy vợ thì bố mẹ chồng chị cho vợ chồng anh Th3 04 thửa ruộng gồm các thửa: 248, 249, 593, 610 để vợ chồng anh Th3 canh tác. Đối với thửa ruộng số 246 và thửa ruộng số 247 thì bố mẹ chồng chị canh tác từ trước khi chị về làm dâu cho đến nay. Hiện nay vợ chồng chị đã tách khẩu và ra ở riêng, vợ chồng chị đã có đất ở và đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh Th1. Nay, ông Nguyễn Viết Th làm đơn khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của anh Th3 thì chị không có yêu cầu gì.

Anh Nguyễn Viết Th2 trình bày: Anh là con trai của ông Th và bà B. Năm 2007 anh kết hôn chị Lê Thị Đệ, vợ chồng anh đã tách khẩu, vợ chồng anh đã có đất ở và đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh từ năm 2020. Năm 2008, anh Nguyễn Viết Th3 là em trai của anh bị chết. Nay, ông Nguyễn Viết Th làm đơn khởi kiện chia đề nghị di sản thừa kế của anh Th3 thì anh không có yêu cầu gì.

Cháu Nguyễn Thị Ph trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Viết Th3, mẹ Nguyễn Thị H. Năm 2008, bố Th3 bị chết, cháu ở với mẹ. Nay, ông Nguyễn Viết Th là ông nội của cháu làm đơn khởi kiện chia đề nghị di sản thừa kế của bố Th3, cháu đồng ý với ý kiến của mẹ Hương đã trình bày và không đồng ý trả lại thửa ruộng số 246 + 247 cho ông Th. Đối với di sản thừa kế của bố Th3 để lại, cháu đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án chia cho 02 mẹ con cháu được sử dụng các thửa ruộng nằm gần nhà của 2 mẹ con để tiện canh tác đó là các thửa ruộng số 246, 247, 248, 249. Do hiện nay hai mẹ con cháu đều mang căn bệnh HIV nên sức khỏe rất yếu.

UBND huyện T do ông Nguyễn Tuấn A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Hồ sơ lưu trữ tại UBND xã L liên quan đến các thửa đất số 246, 247, 248, 249, 610, đều có tờ bản đồ số 25 và thửa số 593, tờ bản đồ số 23 gồm có: Sổ mục kê quyền số 03 và số 04 do UBND xã quản lý được lập ngày 25/7/1991, các thửa đất trên có nguồn gốc do Hợp tác xã quản lý và sử dụng.

Theo sổ mục kê đất quyền số 04 tại trang số 02, trang số 10 và quyền số 03, trang số 156 đã thể hiện: Ông Nguyễn Viết Th là chủ sử dụng của các thửa đất số 246, 247, 248, 249, 610, đều có tờ bản đồ số 25 và thửa số 593 tờ bản đồ số 23. Năm 1999, ông Nguyễn Viết Th được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với 11 thửa đất (theo Quyết định số 34/QĐ-UBND, ngày 02/02/1999 của UBND huyện T). Ngày 13/12/2006, huyện T ban hành Quyết định số 4385/QĐ-UBND về việc chỉnh lý, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên Giấy chứng nhận và cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp cho các hộ gia đình thực hiện xong chuyển đổi ruộng tại xã L, huyện T. Do vậy, UBND huyện T đã chỉnh lý xóa bỏ diện tích 2.527m² đất nông nghiệp trên Giấy chứng nhận của ông Nguyễn Viết Th theo Quyết định số 34/QĐ-UBND, ngày 02/02/1999. UBND huyện T đã cấp cho anh Nguyễn Viết Th3 và Nguyễn Thị H được quyền sử dụng các thửa đất số: 246, 247, 248, 249, 610, đều có tờ bản đồ số 25 và được quyền sử dụng thửa đất số 593 tờ bản đồ số 23 tại thôn Ch, xã L.

Tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T đang lưu trữ: Danh sách các chủ sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ xã L theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 02/02/1999; Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 13/12/2006 của UBND huyện T về chỉnh lý, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên Giấy chứng nhận và cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp cho các hộ gia đình thực hiện xong chuyển đổi ruộng tại xã L trong đó hộ ông Th đã bị xóa bỏ diện tích 2.527m² đất nông nghiệp trên Giấy chứng nhận của ông Nguyễn Viết Th.

UBND xã L do bà Nguyễn Thị Nh là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tại Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 02/02/1999 của UBND huyện T có kèm theo Danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của xã L trong đó thể hiện tại trang 3 của Danh sách thôn Ch 2, xã L: Chủ hộ Nguyễn Viết Th được quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 2.527m² gồm 11 thửa; chủ hộ Nguyễn Văn Th1 được quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 1.386m² gồm 06 thửa.

Căn cứ vào QĐ số 34/QĐ-UBND ngày 02/02/1999 của UBND huyện T, ngày 13/12/2006 UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 4385/QĐ-UBND về việc chỉnh lý xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp cho các hộ gia đình thực hiện xong chuyển đổi ruộng tại xã L, huyện T, kèm theo Danh sách xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên Giấy chứng nhận QSDĐ của thôn Ch 2, xã L.

Tại STT 55 của Danh sách nói trên đã thể hiện: Ông Nguyễn Viết Th được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.527m²;

Tại STT 76 của Danh sách nói trên đã thể hiện: Anh Nguyễn Văn Th1 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích diện tích 1.386m².

Tại STT 9 của Danh sách các hộ cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp kèm theo Quyết định nêu trên đã thể hiện: Anh Nguyễn Văn Th1 và chị Nguyễn Thị T được cấp 03 Giấy chứng nhận QSDĐ (STT cấp GCN 23, 24, 25) gồm các thửa đất số 350, 610/1, 36 đều thuộc tờ bản đồ số 25 và thửa số 663 tờ bản đồ số 23;

Tại STT 92 của Danh sách các hộ cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp kèm theo Quyết định nêu trên đã thể hiện: Ông Nguyễn Viết Th và bà Dương Thị B được cấp 03 Giấy chứng nhận QSDĐ (STT cấp GCN 278, 279, 280) gồm các thửa đất số 232, 482/2, 483/1, đều thuộc tờ bản đồ số 25 và thửa số 12, tờ bản đồ số 23.

Ngày 23/02/2008, ông Nguyễn Viết Th đã nhận 03 Giấy chứng nhận QSDĐ có số seri gồm: AL 547958, AL 547959 và AL 547960. Đồng thời ông Th nộp lại Giấy chứng nhận QSDĐ số N 791636, ngày 02/02/1999. Chị Nguyễn Thị T đã nhận đủ 03 Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp đổi gồm các số AL 547723, AL 547724 và AL 547725, đồng thời chị T đã nộp lại Giấy chứng nhận QSDĐ số N791669 ngày 02/02/1999.

Cùng ngày 23/02/2008, chị Nguyễn Thị H cũng đã nhận 03 Giấy chứng nhận QSDĐ có số seri gồm: AL 547753, AL 547754, AL 547755.

Việc cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ cho các chủ sử dụng đất như đã nêu ở trên được thể hiện tại Sổ cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ đang lưu trữ tại UBND xã.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 06/9/2021 đã áp dụng khoản 2, khoản 5, và khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 165; khoản 2m Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 229; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 46; Điều 50; Điều 52; Điều 105; Điều 106; Điều 107;

khoản 5, Điều 113; Điều 123; Điều 126 của Luật đất đai năm 2003; khoản 1, khoản 2, Điều 213; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; khoản 1, Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 của Bộ luật dân sự; Điều 105; Điều 106; Điều 107; Điều 113; khoản 3, Điều 210 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 33; khoản 1 và khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 38; Điều 39; Điều 41; Điều 42; Điều 69; Điều 70; Điều 98; Điều 99; Điều 102; Điều 123; Điều 135; Điều 144; Điều 147 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

[1] Về yêu cầu khởi kiện:

1.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Viết Th về việc: Đề nghị công nhận quyền sử dụng thửa đất số 246, có diện tích 370m² (đo đạc hiện trạng có diện tích 395,8m²) tờ bản đồ số 25, thuộc thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang đối với vợ chồng ông Nguyễn Viết Th, bà Dương Thị B; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th về việc: Đề nghị công nhận quyền sử dụng thửa đất số 247, có diện tích 240m² (đo đạc hiện trạng diện tích 246m², tờ bản đồ số 25 thuộc thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang đối với vợ chồng anh Nguyễn Văn Th1, chị Nguyễn Thị T.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Viết Th và đề nghị của bị đơn là chị Nguyễn Thị H về việc chia di sản thừa kế của anh Nguyễn Viết Th3 là phần QSDĐ đối với 06 thửa ruộng gồm: Thửa số 246, 247, 248, 249, 593, 610 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 547754 cấp ngày 13/12/2006 của UBND huyện Việt Yên cấp cho hộ anh Nguyễn Viết Th3, chị Nguyễn Thị H.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh Nguyễn Viết Th3 gồm: Ông Nguyễn Viết Th, bà Dương Thị B, chị Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Thị Ph.

- Về chia di sản thừa kế: Xác định giá trị QSDĐ đối với 06 thửa ruộng nêu trên có ½ diện tích là di sản thừa kế của anh Nguyễn Viết Th3 để lại chưa chia. Theo kết quả đo đạc hiện trạng thì 06 thửa đất này có diện tích cụ thể như sau: Thửa số 246 có diện tích 395,8m², thửa số 247 diện tích có 246m², thửa số 248 có diện tích 185,3m², thửa số 249 có diện tích 167,3m², thửa số 593 có diện tích 215,3m², thửa số 610 có diện tích 297,1m². Tổng diện tích của 06 thửa ruộng là 1.506,8m², (có sơ đồ đo vẽ chi tiết từng thửa ruộng kèm theo).

- Chia phần di sản thừa kế do anh Nguyễn Viết Th3 để lại làm 04 kỷ phần bằng nhau cho ông Nguyễn Viết Th, bà Dương Thị B, chị Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Thị Ph cụ thể như sau:

Giao cho chị Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Thị Ph quản lý, sử dụng các thửa ruộng số 247, 248, 249, 610, tờ bản đồ số 25 và thửa số 593, tờ bản đồ số 23, tổng diện tích là $1.130,1\text{m}^2$, địa chỉ thửa đất: Thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ anh Nguyễn Viết Th3 và chị Nguyễn Thị H tương đương giá trị là 248.622.000 đồng, (hai trăm bốn tám triệu sáu trăm hai hai nghìn đồng), (có sơ đồ đo vẽ chi tiết từng thửa ruộng kèm theo).

Giao cho ông Nguyễn Viết Th, bà Dương Thị B quản lý, sử dụng thửa ruộng 246, tờ bản đồ số 25 diện tích $395,8\text{m}^2$, địa chỉ thửa đất: Thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ anh Nguyễn Viết Th3 và chị Nguyễn Thị H. Ông Th, bà B phải hoàn trả cho chị H số tiền chênh lệch về tài sản là: $(395,8\text{m}^2 - 376,7\text{m}^2) \times 220.000 \text{ đồng/m}^2 = 19,1\text{m}^2 \times 220.000 \text{ đồng/m}^2 = 4.202.000 \text{ đồng}$, (bốn triệu hai trăm linh hai nghìn đồng), (có sơ đồ đo vẽ chi tiết thửa ruộng kèm theo).

Buộc anh Nguyễn Văn Th1 phải di dời các tài sản trên thửa đất số 247 để giao cho chị H gồm: 01 cây sấu trị giá 404.000 đồng, (bốn trăm linh bốn nghìn đồng) và 04 cây bông có trị giá là: $04 \text{ cây bông} \times 1.091.000 \text{ đồng/cây} = 4.364.000 \text{ đồng}$, (bốn triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng). Các tài sản trên đất có tổng giá trị là 4.768.000 đồng, (bốn triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

[2] Về chi phí giám định:

Ông Nguyễn Viết Th phải chịu chi phí số tiền giám định là 4.240.000 đồng, (bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng). Xác nhận ông Th đã nộp đủ số tiền trên.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá:

Ông Nguyễn Viết Th, bà Dương Thị B, chị Nguyễn Thị H, cháu Nguyễn Thị Ph (do chị H là người đại diện theo pháp luật), mỗi người phải chịu 4.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Xác nhận ông Nguyễn Viết Th đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng, (hai triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng 16.000.000 đồng, (mười sáu triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ông Th phải hoàn trả cho chị H số tiền 2.500.000 đồng, (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản còn thiếu.

Bà B, cháu Ph, (do chị H đại diện theo pháp luật) mỗi người phải hoàn trả cho chị H số tiền 4.500.000 đồng, (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[4]. Về án phí DSST: Ông Nguyễn Viết Th, bà Dương Thị B, chị Nguyễn Thị H, cháu Nguyễn Thị Ph được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, hoãn thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/6/2022, ông Nguyễn Viết Th nộp đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Viết Th không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Luật sư Ong Thị Th3 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có đơn xin vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Viết Th và Luật sư Đinh Trọng Kh là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đã trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th cụ thể là: Công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho vợ chồng ông là Nguyễn Viết Th và bà Dương Thị B đối với thửa đất số 246; công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Th1, chị Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 247, các thửa đất trên đều ở thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang, đều có nguồn gốc của vợ chồng ông Th. Năm 2006, quá trình dồn điền đổi thửa, UBND huyện T đã công nhận quyền sử dụng cho vợ chồng anh Th3, chị H, nhưng vợ chồng ông Th không hề biết. Nay, anh Th3 đã chết, nhưng 02 thửa đất trên không phải là di sản thừa kế của anh Th3, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc chia thừa kế cho mẹ con chị H đối với 02 thửa đất trên là không đúng.

Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 13/12/2006 của UBND huyện T về việc “Chỉnh lý, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên Giấy chứng nhận và cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp cho các hộ gia đình” là trái pháp luật vì lý do: Chính sách dồn điền đổi thửa của địa phương phải xuất phát từ thỏa thuận đổi ruộng giữa các bên. Nhưng hiện nay UBND huyện T và UBND xã L đều không có lưu trữ các tài liệu về Văn bản thỏa thuận đổi ruộng giữa các bên. Bản án sơ thẩm nhận định việc “UBND xã L có niêm yết công khai việc cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất, nhưng gia đình ông Th không có ý kiến gì”. Nhưng do họ đều là những người nông dân nên không hiểu hết được thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất như thế nào? Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Th và anh Th1 đều không có Phiếu giao trả ruộng của hộ ông Th và hộ anh Th1. Hơn nữa, theo kết

quả giám định chữ ký “Tha” trong Biên bản trả ruộng không phải do ông Th ký. Ông Th không hay biết việc cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông Th đã bị thiếu các thửa đất số 246+ 247. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: UBND huyện T đã thực hiện đầy đủ quy trình cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ là không có căn cứ. Ông Th vẫn canh tác thửa số 246 và anh Th1 sử dụng thửa số 247 ổn định và có đóng thuế các thửa ruộng này từ 1998 đến nay. Điều này đã được Trưởng thôn Ch xác nhận. Chị H và anh Th3 đã không canh tác trên 02 thửa ruộng này. Ban dân điền đổi thửa đã tự làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ và tự ký vào Biên bản trả ruộng. Vì vậy việc UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng anh Th3, chị H đối với 2 thửa đất tranh chấp này là đã vi phạm Luật đất đai nên Đề nghị Hội đồng xét xử hủy Giấy chứng nhận QSDĐ của anh Th3, chị H để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người có quyền sử dụng đất; hủy Quyết định số 4385/QĐ-UBND, ngày 13/12/2006 của UBND huyện T.

+ Bị đơn là chị Nguyễn Thị H đã trình bày: Ngay sau khi vợ chồng chị H ra ở riêng, năm 2005 vợ chồng ông Th đã chia cho vợ chồng anh Th3, chị H một số thửa đất ruộng để canh tác, trong đó có thửa đất số 246 + 247, tờ bản đồ số 25, thôn Ch, xã L. Anh Th3 bị HIV chết năm 2008. Ngay sau khi anh Th3 chết, chị H và cháu Ph đi khám thì cũng phát hiện bị bệnh HIV. Do hàng tháng mẹ con chị H phải đi khám, điều trị và nhận thuốc kháng vi rút ở Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang và Bệnh viện ở Trung ương nên chị H không có điều kiện sức khỏe để canh tác hết cả 6 thửa ruộng, nên chị H đã để cho vợ chồng ông Th và vợ chồng anh Th1 canh tác thửa ruộng số 246 + 247. Nay ông Th kháng cáo đề nghị chị phải trả lại cho ông Th các thửa ruộng này thì chị không đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Viết Th và bà Dương Thị B kết hôn năm 1975 đã sinh được 3 người con cụ thể: Anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1976; anh Nguyễn Viết Th2, sinh năm 1981, anh Nguyễn Viết Th3, sinh năm 1982, (chết năm 2008).

Anh Nguyễn Viết Th3, kết hôn với chị Nguyễn Thị H năm 2004. Anh Th3 và chị H đã có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Ph, sinh năm 2005. Vợ chồng anh Th3 đã ra ở riêng từ năm 2005. Khi đó, vợ chồng ông Th đã cho vợ chồng anh Th3, chị H 04 thửa đất ruộng gồm các thửa đất số: 248, 249, 593; 610. Khi cho các thửa đất ruộng trên thì vợ chồng ông Th chỉ nói cho bằng miệng, không lập văn bản gì.

Nguyên đơn là ông Nguyễn Viết Th trình bày: Khi vợ chồng anh Th3, chị H ra ở riêng, vợ chồng ông Th chỉ cho vợ chồng anh Th3, chị H canh tác 04 thửa ruộng gồm: Thửa số 248, 249, 593, 610. Còn các thửa ruộng số 246, có diện tích $370m^2$ và thửa đất số 247, có diện tích $240m^2$, đều có tờ bản đồ số 25 ở thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang là của vợ chồng ông. Vợ chồng ông Th vẫn đang canh tác ổn định từ năm 1998 cho đến nay. Trong đợt chuyển đổi ruộng năm 2005-2006, Tổ đồn điền đổi thửa của thôn Ch đã tự ý đưa các thửa ruộng số 246, 247 vào Phiếu giao ruộng cho anh Th3. Do đó ngày 13/12/2006, UBND huyện T đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ anh Th3, chị H được quản lý, sử dụng cả 2 thửa ruộng số 246, 247 là không đúng.

Nay, ông Th làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế đối với tài sản của anh Th3 là 04 thửa ruộng canh tác của vợ chồng anh Th3, chị H gồm các thửa số 248, 249, 593 và 610 đều có tờ bản đồ số 25, ở thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 547754 ngày 13/12/2006 do UBND huyện T cấp cho chủ sử dụng đất là anh Nguyễn Viết Th3, chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng các thửa đất số 246 và 247. Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho vợ chồng ông Nguyễn Viết Th, bà Dương Thị B đối với thửa đất số 246 và thửa đất số 247 ở thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Sau đó ông Th đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể là: Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho vợ chồng ông Nguyễn Viết Th, bà Dương Thị B đối với thửa đất số 246; Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho vợ chồng anh Th1, chị T đối với thửa đất số 247 ở thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

+ Bị đơn chị H không đồng ý với lời trình bày của ông Th và cho rằng: Ngay sau khi vợ chồng chị H ra ở riêng, năm 2005 vợ chồng ông Th đã chia cho vợ

chồng anh Th3, chị H 06 thửa đất ruộng để canh tác, trong đó có thửa đất số 246 + 247, tờ bản đồ số 25, thôn Ch, xã L. Vợ chồng chị H, anh Th3 đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cả 6 thửa đất từ năm 2006. Anh Th3 bị HIV chết năm 2008. Ngay sau khi anh Th3 chết, chị H và cháu Ph đi khám thì cũng phát hiện bị bệnh HIV. Do hàng tháng mẹ con chị H phải đi khám, điều trị và nhận thuốc kháng vi rút ở Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang và Bệnh viện ở Trung ương nên chị H không có điều kiện sức khỏe để canh tác hết cả 6 thửa ruộng, nên chị H đã đề cho vợ chồng ông Th và vợ chồng anh Th1 canh tác thửa ruộng số 246 + 247. Nay, ông Th khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Th3 và yêu cầu chị H phải trả lại cho vợ chồng ông Th và vợ chồng anh Th1 các thửa ruộng số 246 + 247 thì chị H không đồng ý. Chị H đề nghị chia di sản thừa kế của anh Th3 theo pháp luật đối với QSD của 06 thửa ruộng nói trên. Chị H không đồng ý trả lại các thửa ruộng số: 246 + 247 cho vợ chồng ông Th, bà B và vợ chồng anh Th1.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Th đã xác định QSD của 06 thửa ruộng là tài sản chung của vợ chồng anh Th3, chị H. Di sản thừa kế của anh Th3 là $\frac{1}{2}$ diện tích của 06 thửa ruộng nói trên để phân chia thừa kế cho ông Th, chị H và cháu Ph. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Th kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

[1] Xét kháng cáo của ông Th đề nghị xác định các thửa ruộng số: 246, 247 không phải là tài sản chung của vợ chồng anh Th3, chị H nên không phải là di sản thừa kế của anh Th3 để phân chia. Ông Th đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho vợ chồng ông Th, bà B và vợ chồng anh Th1, chị T đối với các thửa đất trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Năm 1992-1993, khi Nhà nước chia ruộng canh tác của hộ gia đình ông Nguyễn Viết Th (do ông Th làm chủ hộ) theo tiêu chuẩn định suất. Mỗi định suất được 13 thước ruộng chân 2 lúa và 07 thước ruộng chân lúa màu. Hộ ông Nguyễn Viết Th khi đó có 05 thành viên gồm: Vợ chồng ông Th, bà B và 03 người con của ông Th, bà B là anh Nguyễn Văn Th1, anh Nguyễn Viết Th2, anh Nguyễn Viết Th3 nên được chia 4,5 định suất. Tổng diện tích ruộng của hộ ông Th được giao ổn định là 3.391m². Anh Th1 kết hôn với chị Nguyễn Thị T năm 1997, anh Th2 kết hôn với chị Lưu Thị Đ năm 2007, anh Th3 kết hôn với chị Nguyễn Thị H năm 2004. Khi các con của ông Th, bà B ra ở riêng đều được vợ chồng ông Th, bà B chia đất ruộng.

Năm 1999, vợ chồng anh Th1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số N791669 ngày 02/02/1999, gồm 06 thửa ruộng có tổng diện tích là 1386m² trong đó có thửa 247.

Năm 1999, hộ ông Nguyễn Viết Th (có 03 thành viên gồm: Ông Th, bà B và anh Th3) được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số N791636 đối với 11 thửa ruộng có tổng diện tích là 2.527m² trong đó có thửa số 246 và thửa 482.

Thửa ruộng 247, tờ bản đồ số 25, diện tích 240m² trước đây có nguồn gốc là do vợ chồng ông Trương Văn M, bà Nguyễn Thị H3 sử dụng ruộng chân trâu của thôn Ch, xã L. Năm 1999, vợ chồng ông Th và vợ chồng ông M đã thỏa thuận miệng với nhau về việc đổi ruộng cụ thể là: Vợ chồng ông M sẽ nhận một phần thửa đất số 482 của vợ chồng ông Th, vợ chồng ông Th lấy thửa đất số 247 của vợ chồng ông M. Hộ ông Th sử dụng thửa đất số 247 nhưng không kê khai, nên năm 1999 UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông Th không có thửa ruộng này.

Ngày 13/12/2006, UBND huyện T có Quyết định số 4385/QĐ-UBND và Quyết định số 1385/QĐ-UBND về việc cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp cho các hộ dân đã thực hiện xong công tác chuyển đổi ruộng tại xã L; chỉnh lý, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên Giấy chứng nhận và cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp.

UBND xã L và UBND huyện T đều có quan điểm: Khi thực hiện việc dồn điền đổi thửa và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ tại thôn Ch năm 2005-2006, UBND xã L đều được thực hiện việc niêm yết công khai Danh sách các hộ gia đình đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ cấp cơ sở thôn đến xã và huyện. Mỗi hộ gia đình tự thực hiện việc chia tách ruộng và làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Khi đó, mỗi thôn đều lập ra 01 Tổ dồn điền đổi thửa. Tại thôn Ch 2, diện tích ruộng dồn điền đổi thửa này được ghi nhận vào Sổ theo dõi chi tiết các thửa ruộng canh tác của các hộ trong thôn. Đại diện mỗi hộ gia đình đều được ký kết đầy đủ các giấy tờ gồm: Phiếu giao nhận ruộng, Đơn xin cấp Giấy chứng nhận đất cho các hộ là thủ tục để chứng minh đã hoàn thành việc dồn đổi ruộng của các hộ. Theo Danh sách các chủ sử dụng đất được cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ xã L năm 2006 thì hộ ông Th đã bị xóa bỏ diện tích 2.527m² đất nông nghiệp trên Giấy chứng nhận của ông Nguyễn Viết Th năm 1999. Cùng năm 2006, hộ gia đình ông Nguyễn Viết Th, hộ anh Nguyễn Văn Th1 và hộ anh Nguyễn Viết Th3 đã được cấp mới Giấy chứng nhận QSDĐ.

+ Quá trình cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và cấp đổi cấp Giấy chứng nhận QSDĐ trong việc dồn điền đổi thửa, cụ thể như sau:

Ngày 10/9/2006 anh Nguyễn Viết Th3 chồng chị H có Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với 6 thửa ruộng trong đó có 02 thửa gồm thửa số 246 + 247. Ngày 15/9/2006, anh Th3 cùng ông Chu Minh Th5 (bí thư chi bộ) là Tổ trưởng tổ dồn điền đổi thửa và bà Nguyễn Thị H1 - Trưởng thôn Ch Tổ phó tổ dồn điền đổi thửa đã ký vào Phiếu giao nhận ruộng với tổng diện tích đất là 1.490m², (được xác nhận của UBND xã L) gồm các thửa đất: Thửa đất số 610, tờ bản đồ số 25, diện tích 300m², xứ đồng Chùa D; thửa đất số 246, tờ bản đồ số 25, diện tích 370m², xứ đồng Cỏ R; thửa đất số 247, tờ bản đồ số 25, diện tích 240m², các thửa đất trên. Đơn của anh Th3 đã được Trưởng thôn Ch và UBND xã L xác nhận.

Tại Phiếu giao nhận ruộng ngày 10/9/2006, ông Nguyễn Viết Th đã đại diện hộ gia đình (gồm ông Th và bà B) đã được giao 3.391m² ruộng từ năm 1991-1992. Nhưng theo phương án chuyển đổi ruộng mới năm 2005 thì hộ ông Th chỉ được nhận 1.370m² đất (gồm 890m² đất 2L + LM và đất % 480m²). Cùng ngày, ông Th có Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ có nội dung: Tổng diện tích được giao sử dụng là 1.370m² đất, tổng diện tích đăng ký quyền sử dụng là 1.188m².

Ngày 08/12/2006, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T tiến hành kiểm tra thẩm định Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp sau chuyển đổi ruộng tại UBND xã L và Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất. Tài liệu còn lưu trữ tại Văn phòng Đăng ký sử dụng đất và UBND xã L gồm có: Bản đồ và sơ đồ chia ruộng của các thôn Ch trong quá trình chuyển đổi; Đơn xin cấp Giấy chứng nhận; Phiếu giao nhận ruộng; Thông báo công khai danh sách ký nhận của hộ đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận; Danh sách ký nhận của các hộ có trên 03 vùng đã đề nghị cấp ghép vào 03 Giấy chứng nhận; Biên bản kết thúc công khai hồ sơ cấp Giấy chứng nhận; Tờ trình số 38/TTr-UBND xã L về việc chỉnh lý, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên Giấy chứng nhận và cấp đổi Giấy chứng nhận đất sau chuyển đổi ruộng.

Ngày 11/12/2006, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập Tờ trình số 495/TTr-TNMT về việc chỉnh lý, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên Giấy chứng nhận và cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp cho các hộ gia đình thực hiện xong chuyển đổi ruộng tại xã L.

Ngày 13/12/2006, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 4385/QĐ-UBND về việc cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp cho các hộ dân đã thực hiện xong công tác chuyển đổi ruộng tại xã L.

Việc cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ được thể hiện tại Sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đang lưu trữ tại UBND xã L. Theo Danh sách các hộ gia đình được cấp Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định số 4385/QĐ-UBND cụ thể như sau:

Tại số thứ tự (STT) 20 có tên chủ sử dụng đất là anh Nguyễn Viết Th, chị Nguyễn Thị H được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 610, tờ bản đồ số 25, xứ đồng Chùa D, diện tích 300m^2 ; các thửa đất $246+247+248+249 = 970\text{m}^2$, xứ đồng Cỏ R; thửa đất số 593, tờ bản đồ số 23, xứ Đồng L, diện tích 220m^2 .

Tại STT 9 có tên chủ sử dụng đất là anh Nguyễn Văn Th1 và chị Nguyễn Thị T được cấp 03 Giấy chứng nhận QSDĐ (số thứ tự cấp Giấy chứng nhận 23, 24, 250 gồm các thửa số 350, 610/1, 36 đều thuộc tờ bản đồ số 25 và thửa số 663 tờ bản đồ số 23, (không còn thửa số 247 nữa)

Tại STT 92 có tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Viết Th và bà Dương Thị B được cấp 03 Giấy chứng nhận QSDĐ (STT cấp Giấy chứng nhận 278, 279, 280) gồm thửa số 232, 482/2, 483/1 đều thuộc tờ bản đồ số 25 và thửa số 12 tờ bản đồ số 23, (không còn thửa số 246 nữa)

Ngày 23/02/2008, chị Nguyễn Thị T đã nhận đủ 03 Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp đổi gồm các số AL 547723, AL 547724 và AL 547725, đồng thời đã nộp lại Giấy chứng nhận QSDĐ số N791669 ngày 02/02/1999. Ông Nguyễn Viết Th đã nhận 03 Giấy chứng nhận QSDĐ gồm AL 547958, AL 547959 và AL 547960. Đồng thời ông Th nộp lại Giấy chứng nhận QSDĐ số N 791636 ngày 02/02/1999. Chị Nguyễn Thị H cũng đã nhận 03 Giấy chứng nhận QSDĐ các số AL 547753, AL 547754, AL 547755.

Tại trang 20, trong Sổ địa chính năm 2006 của UBND xã L, huyện T đã thể hiện anh Nguyễn Viết Th3, chị Nguyễn Thị H được sử dụng các thửa đất gồm: Thửa đất số 610, tờ bản đồ số 25, diện tích sử dụng chung 300m^2 , số phát hành Giấy chứng nhận QSDĐ AL 547753, số vào sổ 02153; các thửa đất số $246+247+248+249$, tờ bản đồ số 25, diện tích sử dụng chung 970m^2 , số phát hành Giấy chứng nhận QSDĐ AL 547754, số vào sổ 02154; thửa đất số 593, tờ bản đồ số 23, diện tích sử dụng chung 220m^2 , số phát hành Giấy chứng nhận QSDĐ AL 547755, số vào sổ 02154.

Để được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, ngoài việc anh Th3, chị H phải đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. UBND xã L phải thực hiện việc niêm yết Danh sách công khai cấp Giấy chứng nhận của thôn Ch, trong Danh sách niêm yết đó đều có tên của hộ vợ chồng anh

Th3, chị H, hộ ông Th, bà B, hộ anh Th1, chị T cùng với thông tin các thửa đất ruộng cụ thể hộ được nhận kèm theo. Hết thời gian niêm yết công khai việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ trong đó có việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 25 mang tên hộ anh Th3, chị H, nhưng ông Th, bà B cũng như vợ chồng anh Th1, chị T đã không có bất cứ ý kiến, thắc mắc, khiếu nại, khiếu kiện nào về việc cấp Giấy chứng nhận 02 thửa ruộng này cho vợ chồng anh Th3, chị H.

Ngày 23/02/2008, chị Nguyễn Thị T vợ anh Th1 và ông Nguyễn Việt Th đã nhận đủ các Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp đổi đồng thời đã nộp lại Giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 02/02/1999. Chị Nguyễn Thị H cũng đã nhận 03 Giấy chứng nhận QSDĐ. UBND xã L xác nhận “việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ sau đã cấp đổi như đã nêu ở trên được thể hiện tại sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đang lưu trữ tại UBND xã L”.

Như vậy, từ năm 2006 khi làm các thủ tục dồn đổi ruộng và ngày 23/02/2008 khi được nhận Giấy chứng nhận QSDĐ. Giả sử như lời trình bày của ông Th là đúng thì khi vợ chồng ông Th và vợ chồng anh Th1 không thấy có thông tin thửa các đất số 246, 247, tờ bản đồ số 25 trong Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp đổi năm 2006 thì vợ chồng ông Th, bà B và vợ chồng anh Th1, chị T phải có ý kiến, khiếu nại đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết. Tuy nhiên, ông vợ chồng Tha, bà B cũng như vợ chồng anh Th1, chị T đều không có bất cứ ý kiến thắc mắc, khiếu nại nào đối với việc cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2006 của UBND huyện T cho hộ ông Th và hộ ông Thiết. Tại Danh sách niêm yết công khai của UBND xã L có thông tin về việc vợ chồng anh Th3, chị H có Đơn đề nghị được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối thửa đất số 246 + 247, tờ bản đồ số 25 (tại thời điểm này anh Th3 chồng chị H vẫn còn sống). Nhưng vợ chồng Tha, bà B cũng như vợ chồng anh Th1, chị T đều không có bất cứ ý kiến phản đối.

+ Người làm chứng là bà Nguyễn Thị H1 (nguyên Trưởng thôn năm 2002-2014) đã trình bày: Vợ chồng ông Th vẫn sử dụng các thửa ruộng 246 + 247, nhưng theo quy định của Tổ đồn điền đổi thửa thì mỗi hộ gia đình chỉ được sử dụng nhiều nhất là 3 khu ruộng (3 khu vực khác nhau). Do các thửa ruộng của hộ ông Th đang sử dụng lại vượt quá 3 khu nên Tổ đồn điền đổi thửa đã tự ghép các thửa 246 + 247 sang Phiếu giao ruộng của hộ anh Nguyễn Việt Th3, (BL 257).

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng anh Th3, chị H làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với 06 thửa đất, trong đó có thửa đất số 246+247, tờ bản đồ số 25, thì hộ ông Nguyễn Việt Th, bà Dương Thị B cũng làm

thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất khác gồm các thửa số 393+409, cùng tờ bản đồ số 25, diện tích sử dụng chung 335m²; thửa đất số 232+482/2 + 483/1, tờ bản đồ số 25, diện tích sử dụng chung 370m²; thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, diện tích sử dụng chung 665m². Trong Phiếu giao nhận ruộng hộ ông Nguyễn Viết Th ngày 10/9/2006, Đơn xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cùng ngày 10/9/2006 thể hiện vợ chồng ông Th chỉ sử dụng các thửa ruộng ở 2 khu, mà chưa vượt quá 3 khu ruộng. Do vậy lời trình bày của bà Nguyễn Thị H1 cho rằng: Tổ đồn điền đổi thửa thôn tự ý đưa thửa ruộng 246, 247 vào Phiếu giao ruộng cho hộ anh Nguyễn Viết Th3 vì lý do hộ ông Th đang sử dụng lại vượt quá 3 khu ruộng là không có căn cứ.

+ Về nội dung kháng cáo của ông Th cho rằng vợ chồng chị H chưa khi nào sử dụng các thửa đất đang có tranh chấp thì thấy:

Chị H trình bày: Sau khi vợ chồng chị H ra ở riêng từ năm 2005 thì vợ chồng chị H đã canh tác các thửa ruộng này. Ngày 04/8/2008, anh Th3 chết do bị nhiễm HIV. Sau khi anh Th3 chết, chị H và con gái chị H là cháu Ph đi khám mới biết đều bị nhiễm HIV. Do chị H và con gái là cháu Ph thường xuyên phải đi điều trị chạy chữa ở các Bệnh viện nên không có điều kiện để canh tác các thửa ruộng trên nên đã để cho ông bà nội và vợ chồng anh Th1 canh tác.

Do vậy, việc ông Th cho rằng vợ chồng chị H chưa khi nào sử dụng các thửa đất đang có tranh chấp là không có căn cứ.

+ Về nội dung kháng cáo của ông Th cho rằng vợ chồng ông Th không ký vào Danh sách trả lại ruộng thì thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Th không thừa nhận chữ ký của mình trong Phiếu giao nhận ruộng ngày 10/9/2006 và ông Th có Đơn đề nghị Toà án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký “Nguyễn Viết Th” dưới mục “Đại diện hộ nhận ruộng” trong Phiếu giao nhận ruộng ngày 10/9/2006 và dưới mục “Đại diện chủ sử dụng đất” trong Đơn xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 10/9/2006.

Tại Kết luận giám định số 1129/KL-KTHS ngày 13/7/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận xác định “Chữ viết có nội dung “Nguyễn Viết Th” dưới các mục “ĐD Hộ nhận ruộng”, “Đại diện chủ sử dụng đất” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ viết có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M19) là *“không phải do cùng một người viết ra”*. Nhưng Kết luận giám định cũng xác định rằng *“Không kết luận giám định chữ ký mang tên Nguyễn Viết Th dưới các mục “Đại diện Hộ nhận ruộng”, “Đại diện chủ sử dụng đất” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1,*

A2) so với chữ ký mang tên Nguyễn Viết Th trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M19) do chữ ký cần giám định và mẫu so sánh dạng khác nhau”.

Tuy nhiên, nội dung của Kết luận giám định này là không làm thay đổi đến bản chất sự việc là vợ chồng ông Th và vợ chồng anh Th1 đã không được UBND huyện T công nhận quyền được sử dụng hợp pháp đối với các thửa ruộng số 246 + 247 từ sau ngày được UBND huyện T cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ và theo sự phân tích đã nêu ở phần trên.

+ Về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế đối với các thửa ruộng số 246, 247, thì thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông Th không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa ruộng số 246, 247 mà yêu cầu huỷ một phần Giấy chứng nhận QSDĐ AL 547754 do UBND huyện Việt Yên cấp ngày 13/12/2006 cho hộ anh Nguyễn Viết Th3, chị Nguyễn Thị H mà chỉ yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với các thửa ruộng số 246 + 247, ông Th yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Th3 đối với các thửa ruộng gồm thửa số 248, 249, 593, 610.

Chị Nguyễn Thị H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Th và đề nghị chia thừa kế của anh Th3 đối với 2 thửa ruộng 246 + 247 và 04 thửa ruộng 248, 249, 593, 610.

Toà án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th về việc công nhận QSD cho vợ chồng ông Th và vợ chồng anh Th1 đối với các thửa ruộng số 246 + 247 là có căn cứ. Nay kháng cáo của ông Th về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận. Do yêu cầu phản tố của chị H về việc chia di sản thừa kế của anh Th3 đối với các thửa ruộng số 246 + 247 được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia thừa kế và giao cho ông Th được quản lý sử dụng thửa ruộng số 246, còn chị H và cháu Ph được quản lý sử dụng thửa 247 là hợp tình, hợp lý, phù hợp với các quy định của pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Ông Th là người cao tuổi nên được miễn án phí DSPT.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

+ Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Th giữ nguyên bản án sơ thẩm số 3/2021/DS-ST ngày 06/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T

+ Án phí DSPT: Ông Th không phải nộp tiền án phí DSPT.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền